CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 09 vào ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Lê Nam	Thành viên
Ông Lê Đức	Thành viên
Ông Trần Duy Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

_____

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông

Kínhgửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông được lập ngày 22/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc **Kiểm toán viên**

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.141.233.328.778**	**1.164.271.085.307**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**460.128.385.485**	**666.476.933.005**
1. Tiền	111		460.128.385.485	344.878.933.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	321.598.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**-**	**19.988.502.152**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	19.988.502.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**248.324.812.190**	**165.532.489.223**
1. Phải thu khách hàng	131		168.516.113.872	131.509.556.593
2. Trả trước cho người bán	132		69.123.816.449	7.369.433.318
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.033.301.667	26.653.499.312
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.348.419.798)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**404.315.176.833**	**300.666.897.061**
1. Hàng tồn kho	141		409.576.697.383	306.422.597.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.261.520.550)	(5.755.700.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**28.464.954.270**	**11.606.263.866**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.475.296.569	1.885.049.658
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	1.709.402.573	9.414.519.558
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.280.255.128	306.694.650
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**1.518.589.457.741**	**1.114.874.562.934**
I. Tài sản cố định	220		**403.102.589.782**	**188.729.517.465**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	96.673.227.092	113.245.602.519
- Nguyên giá	222		347.367.169.248	347.210.250.391
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(250.693.942.156)	(233.964.647.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	12.063.706.891	12.626.284.857
- Nguyên giá	228		14.416.740.178	14.416.740.178
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.353.033.287)	(1.790.455.321)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	294.365.655.799	62.857.630.089
II. Bất động sản đầu tư	240	V.9	**10.098.457.819**	**10.020.276.000**
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.133.640.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	**989.594.515.039**	**803.140.862.332**
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.000.000.000	42.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		394.829.326.450	281.844.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		549.294.197.979	734.098.903.566
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(64.529.009.390)	(255.302.367.684)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		**115.793.895.101**	**112.983.907.137**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.793.895.101	2.983.907.137
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.659.822.786.519**	**2.279.145.648.241**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**232.635.931.332**	**70.476.975.213**
I. Nợ ngắn hạn	310		**232.359.471.369**	**70.120.198.697**
1. Phải trả người bán	312		100.290.420.649	28.911.908.320
2. Người mua trả tiền trước	313		1.182.121.500	72.675.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	30.560.316.626	735.306.810
4. Phải trả người lao động	315		13.364.145.647	7.310.119.353
5. Chi phí phải trả	316		605.269.930	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	86.357.197.017	33.090.189.214
II. Nợ dài hạn	330		**276.459.963**	**356.776.516**
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		276.459.963	356.776.516
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**2.427.186.855.187**	**2.208.668.673.028**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	**2.415.612.617.153**	**2.208.282.494.233**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		654.000.000.000	654.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.571.606.720.534	1.563.030.722.378
3. Cổ phiếu quỹ	414		(34.537.216.591)	(57.562.018.435)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.536.078.549	77.617.139.953
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.103.048.038	34.158.108.676
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.886.610.204	12.936.610.204
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.017.376.419	(75.898.068.543)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**11.574.238.034**	**386.178.795**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11.574.238.034	386.178.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.659.822.786.519**	**2.279.145.648.241**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**425.469.260.981**	**1.296.440.800.433**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	55.523.904
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**425.469.260.981**	**1.296.385.276.529**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**393.247.002.748**	**1.170.362.423.154**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**32.222.258.233**	**126.022.853.375**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	139.049.666.589	134.178.886.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(153.187.766.191)	303.930.486.988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*965.286.044*	*17.742.991.138*
8. Chi phí bán hàng	24		14.919.711.829	10.354.126.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.619.273.827	21.410.580.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**281.920.705.357**	**(75.493.453.955)**
11. Thu nhập khác	31		1.161.828.808	1.481.869.411
12. Chi phí khác	32		474.821.666	1.886.483.999
13. Lợi nhuận khác	**40**		**687.007.142**	**(404.614.588)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**282.607.712.499**	**(75.898.068.543)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	27.810.856.725	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**254.796.855.774**	**(75.898.068.543)**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**282.607.712.499**	**(75.898.068.543)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.092.243.862	16.334.664.480
- Các khoản dự phòng	03	(187.919.118.327)	261.058.068.065
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(123.052.882.865)	(89.082.281.775)
- Chi phí lãi vay	06	965.286.044	13.964.690.872
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(9.306.758.787)**	**126.377.073.099**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.091.508.831)	294.058.906.102
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.154.099.941)	782.625.039.208
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	134.348.099.394	(155.081.518.128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.809.987.964)	(1.735.904.357)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(965.286.044)	(13.964.690.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(15.172.429.168)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.367.187.796	334.412.760
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(288.876.565)	(8.065.748.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(67.901.230.942)**	**1.009.375.140.566**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(232.940.137.845)	(91.422.212.951)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.275.193.278	609.375.000
3. Tiền thu hồi cho vay	24	19.988.502.152	1.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(217.436.294.413)	(44.500.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	221.756.000.000	2.520.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	132.876.805.418	88.765.001.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(74.479.931.410)**	**(42.227.836.449)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	-	(57.562.018.435)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311.265.303.426	305.600.082.290
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(311.265.303.426)	(740.403.220.480)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.967.385.168)	(124.118.600.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(63.967.385.168)**	**(616.483.757.492)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(206.348.547.520)**	**350.663.546.625**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**666.476.933.005**	**315.813.386.380**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**460.128.385.485**	**666.476.933.005**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Văn Trường**	**Đỗ Văn Trắc**

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 09 vào ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	4 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng tương ứng là 45 năm và 5 năm.

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	72.948.066	117.066.171
Tiền gửi ngân hàng	460.055.437.419	344.761.866.834
Các khoản tương đương tiền	-	321.598.000.000
Cộng	**460.128.385.485**	**666.476.933.005**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Cho Công ty TNHH Bao Bì Việt vay	-	15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Bao bì Sam Thịnh vay	-	1.788.502.152
Cho Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú vay	-	3.200.000.000
Cộng	**-**	**19.988.502.152**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	2.515.466.761	13.026.396.456
- Công ty TNHH Bao Bì Việt	-	3.241.705.863
- Công ty CP nhựa Sam Phú	1.038.327.548	672.473.548
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.477.139.213	9.112.217.045
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	10.282.288.223	10.807.288.223
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	2.947.331.506	2.947.331.506
- Công ty Liên Doanh Cáp Taihan-Sacom	7.334.956.717	7.859.956.717
Phải thu khác	735.546.683	2.319.814.633
Cộng	**14.033.301.667**	**26.653.499.312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	75.884.994.180	18.584.715.445
Nguyên liệu, vật liệu	254.748.141.650	181.765.715.340
Công cụ, dụng cụ	1.163.290.520	1.244.367.460
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.810.055.002	34.491.790.680
Thành phẩm	64.297.843.649	69.695.893.604
Hàng hoá	672.372.382	640.114.913
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**409.576.697.383**	**306.422.597.442**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.261.520.550)	(5.755.700.381)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**404.315.176.833**	**300.666.897.061**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.709.402.573	2.322.443.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.092.075.662
Cộng	**1.709.402.573**	**9.414.519.558**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.772.966.344	286.891.068.596	13.189.930.090	3.356.285.361	347.210.250.391
Số tăng trong năm	-	1.432.112.135	-	-	1.432.112.135
- Mua trong năm	-	1.432.112.135	-	-	1.432.112.135
Số giảm trong năm	-	-	1.231.969.728	43.223.550	1.275.193.278
- Thanh lý, nhượng bán		-	1.231.969.728	43.223.550	1.275.193.278
Số dư cuối năm	**43.772.966.344**	**288.323.180.731**	**11.957.960.362**	**3.313.061.811**	**347.367.169.248**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	22.022.788.762	202.247.415.139	7.442.328.600	2.252.115.371	233.964.647.872
Khấu hao trong năm	2.815.169.574	12.827.261.048	1.350.779.271	536.456.003	17.529.665.896
Số giảm trong năm	-	-	757.148.062	43.223.550	800.371.612
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	757.148.062	43.223.550	800.371.612
Số dư cuối năm	**24.837.958.336**	**215.074.676.187**	**8.035.959.809**	**2.745.347.824**	**250.693.942.156**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.750.177.582	84.643.653.457	5.747.601.490	1.104.169.990	113.245.602.519
Tại ngày cuối năm	**18.935.008.008**	**73.248.504.544**	**3.922.000.553**	**567.713.987**	**96.673.227.092**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.469.682.465 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.234.883.978	2.181.856.200	14.416.740.178
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**12.234.883.978**	**2.181.856.200**	**14.416.740.178**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	1.555.366.921	235.088.400	1.790.455.321
Số tăng trong năm	219.011.866	343.566.100	562.577.966
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.774.378.787**	**578.654.500**	**2.353.033.287**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.679.517.057	1.946.767.800	12.626.284.857
Tại ngày cuối năm	**10.460.505.191**	**1.603.201.700**	**12.063.706.891**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xây dựng Cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	59.286.243.300	59.283.516.027
Công trình Resort Đà Lạt	24.076.225.910	3.173.319.033
Chi phí mua nhà xưởng Sam Thịnh	45.000.000.000	-
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	132.556.925.000	-
Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	32.942.983.500	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	503.278.089	400.795.029
Cộng	**294.365.655.799**	**62.857.630.089**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**11.133.640.000**	**78.181.819**	**-**	**11.211.821.819**
Quyền sử dụng đất	11.133.640.000	78.181.819	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.113.364.000**	**-**	**-**	**1.113.364.000**
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**10.020.276.000**	**-**	**-**	**10.098.457.819**
Quyền sử dụng đất	10.020.276.000	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m2 (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con	110.000.000.000	42.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	394.829.326.450	281.844.326.450
Đầu tư dài hạn khác	549.294.197.979	734.098.903.566
- Quỹ Đầu tư Prudential	2.060.000.000	10.300.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Saicom	500.000.000	500.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	41.146.000.000	40.600.000.000
- Công ty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	160.112.294.413	345.051.000.000
- Công ty CP Thăng Long	12.828.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long	8.935.476.000	8.935.476.000
- Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	20.000.000.000	10.000.000.000
- Quỹ tầm nhìn SSI	280.000.000.000	280.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	6.598.879.566	6.598.879.566
Dự phòng giảm gía đầu tư tài chính dài hạn	(64.529.009.390)	(255.302.367.684)
Cộng	**989.594.515.039**	**803.140.862.332**

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	31/12/2009 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2009 Giá trị vốn góp VND	01/01/2009 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	01/01/2009 Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Địa Ốc Sacom	55,00%	110.000.000.000	55,00%	42.500.000.000
Đầu tu vào công ty liên doanh, liên kết		**394.829.326.450**		**281.844.326.450**
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	30,00%	133.736.136.450	30,00%	133.736.136.450
Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	35,43%	18.750.000.000	35,43%	18.750.000.000
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	12.548.190.000	25,10%	12.548.190.000
Công ty CP Cáp Sài gòn	31,14%	107.310.000.000	31,14%	107.310.000.000
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	30,00%	7.500.000.000	30,00%	7.500.000.000
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	112.985.000.000	-	-

(*) Ghichú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản tiền Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	169.249.828	713.187.345
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.425.307.038	-
Thuế xuất nhập khẩu	154.903.035	22.119.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.810.856.725	-
Cộng	**30.560.316.626**	**735.306.810**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	653.024.283	499.791.887
Bảo hiểm xã hội, y tế	26.667.705	53.191.118
Cổ tức phải trả	1.250.610.992	1.218.780.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.426.894.037	31.318.426.049
- Công ty CP cáp Sài gòn (góp vốn dự án cáp quang)	30.000.000.000	30.004.633.750
- Pacific Communication Campuchia	485.111.939	572.474.983
- Phải trả khác	53.941.782.098	741.317.316
Cộng	**86.357.197.017**	**33.090.189.214**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**545.000.000.000**	**1.633.495.025.600**	**-**	**198.542.947.383**	**34.237.704.536**	**12.968.448.548**	**-**
Tăng vốn trong năm trước	109.000.000.000		(57.562.018.435)	488.750.000			-
Giảm trong năm trước		(70.464.303.222)		(121.414.557.430)	(79.595.860)	(31.838.344)	-
Lỗ trong năm trước							(75.898.068.543)
Số dư cuối năm trước	**654.000.000.000**	**1.563.030.722.378**	**(57.562.018.435)**	**77.617.139.953**	**34.158.108.676**	**12.936.610.204**	**(75.898.068.543)**
Lãi trong năm nay							254.796.855.774
Trích quỹ				11.918.938.596	8.944.939.362		(34.542.761.289)
Tăng khác		8.575.998.156					-
Chia cổ tức năm nay							(63.999.216.000)
Giảm khác			23.024.801.844			(50.000.000)	(1.339.433.523)
Số dư cuối năm nay	**654.000.000.000**	**1.571.606.720.534**	**(34.537.216.591)**	**89.536.078.549**	**43.103.048.038**	**12.886.610.204**	**79.017.376.419**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	%	01/01/2009 VND	%
Vốn góp của nhà nước	202.888.944.000	31	202.888.944.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	451.111.056.000	69	451.111.056.000	69
Cộng	**654.000.000.000**	100	**654.000.000.000**	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.400.000	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.400.000	65.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	*65.400.000*	*65.400.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.200.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	*2.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.200.000	63.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.200.000	*63.400.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**425.469.260.981**	**1.296.440.800.433**
	Trong đó:		
	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	422.951.142.529	1.295.763.678.763
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.518.118.452	677.121.670
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**-**	**55.523.904**
	Hàng bán bị trả lại	-	55.523.904
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**425.469.260.981**	**1.296.385.276.529**
	Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	422.951.142.529	1.295.708.154.859
	Doanh thu thuần dịch vụ	2.518.118.452	677.121.670

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	393.247.002.748	1.170.362.423.154
Cộng	**393.247.002.748**	**1.170.362.423.154**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.912.790.723	85.456.816.475
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.453.085.000	39.134.108.134
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.282.282.219	9.587.962.268
Lãi bán cổ phiếu	12.401.508.647	-
Cộng	**139.049.666.589**	**134.178.886.877**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	965.286.044	17.742.991.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.182.362.678	30.822.294.511
Lỗ bán cổ phiếu	27.437.943.381	-
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(190.773.358.294)	255.302.367.684
Chi phí tài chính khác	-	62.833.655
Cộng	**(153.187.766.191)**	**303.930.486.988**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội, Công ty là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	282.607.712.499	(75.898.068.543)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.798.761.919	2.805.341.106
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.978.085.000)	(42.416.480.695)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm nay	274.428.389.418	(115.509.208.132)
Chuyển lỗ	(115.509.208.132)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	158.919.181.286	-
Thuế suất	25%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.729.795.322	-
Thuế được miễn theo thông tư 03/2009	11.918.938.596	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**27.810.856.725**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.937.342.931	933.608.208.581
Chi phí nhân công	24.709.262.334	20.016.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.092.243.862	16.334.664.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.141.319.248	14.498.342.463
Chi phí khác bằng tiền	10.929.171.625	9.062.206.998
Cộng	**316.809.340.000**	**993.519.422.522**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	1.647.812.218
		Mua hàng	7.404.487.601
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	11.499.299.329
		Mua hàng	3.725.235.899
Công ty CP Nhựa Sam Thịnh	Công ty liên kết	Mua hàng	50.623.174.800
Công ty CP Cáp Sài gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	2.822.784.160
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	3.695.449.129
		Mua hàng	474.998.653

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	1.695.164.175
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	5.244.360.000
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	113.058.084
Công ty CP Cáp Sài gòn	Công ty liên kết	760.870.000
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	2.267.624.911

Các khoản phải trả thương mại

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	794.916.432
Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	Công ty liên kết	9.000.000.000
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	1.472.916.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khác

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 (VND)
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.344.956.717
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	1.038.327.548

Các khoản phải trả khác

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 (VND)
Công ty CP Cáp Sài gòn	Công ty liên kết	30.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	53.630.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.114.010.070	2.877.160.140

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu này được trình bày lại trên bảng cân đối kế toán như sau :

Chỉ tiêu	Số liệu 31/12/2008	Số liệu 01/01/2009 trình bày lại	Chênh lệch
Qũy đầu tư phát triển	90.553.750.157	77.617.139.953	12.936.610.204
Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	12.936.610.204	(12.936.610.204)

Lýdo: Trình bày lại quỹ khuyến mại khách hàng từ quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Văn Trường	Đỗ Văn Trắc

Ngày 22 tháng 01 năm 2010